

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 thành phố Chí Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế  
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm  
nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh  
một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;  
Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê  
duyet quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của  
UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều  
chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai  
đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
578/TTr-STNMT ngày 26 tháng 7 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành  
phố Chí Linh với các nội dung chủ yếu như sau:

## 1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.510,93</b>	<b>72,50</b>	<b>18.206</b>		<b>18.205,72</b>	<b>64,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	19,96	4.601		4.601,00	16,26
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.376,79</i>	<i>15,47</i>	<i>4.601</i>		<i>4.601,00</i>	<i>16,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	1,75		442,46	442,46	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	19,49		5.190,03	5.190,03	18,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	14,33	3.903		3.903,00	13,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	4,26	1.235		1.235,00	4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	9,00	1.842		1.842,00	6,51
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.043,75	3,69		963,25	963,25	3,40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,02		28,98	28,98	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.744,65</b>	<b>27,37</b>	<b>10.087</b>		<b>10.087,00</b>	<b>35,65</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	1,84	577		577,00	2,04
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	0,73	268		268,00	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43	0,71	391		391,43	1,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	0,13	117		116,86	0,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	0,14		183,05	183,05	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	1,62		458,37	458,37	1,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	0,06		155,20	155,20	0,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	0,56		357,79	357,79	1,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	3.465,49	12,25	4.161	481	4.641,58	16,41
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.909,30</i>	<i>6,75</i>	<i>2.572</i>		<i>2.572,00</i>	<i>9,09</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>831,54</i>	<i>2,94</i>		<i>862,08</i>	<i>862,08</i>	<i>3,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>40,94</i>	<i>0,14</i>	<i>73</i>		<i>73,00</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,86</i>	<i>0,08</i>	<i>46</i>		<i>46,00</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>115,20</i>	<i>0,41</i>	<i>148</i>		<i>148,00</i>	<i>0,52</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>194,77</i>	<i>0,69</i>	<i>344</i>		<i>344,00</i>	<i>1,22</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,08</i>	<i>0,03</i>	<i>18</i>		<i>18,00</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>0,00</i>	<i>1</i>		<i>1,24</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xd kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>45,26</i>	<i>0,16</i>	<i>174</i>		<i>174,00</i>	<i>0,61</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>79,41</i>	<i>0,28</i>	<i>114</i>		<i>114,00</i>	<i>0,40</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>22,75</i>	<i>0,08</i>		<i>31,33</i>	<i>31,33</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>149,92</i>	<i>0,53</i>		<i>200,85</i>	<i>200,85</i>	<i>0,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>16,35</i>	<i>0,06</i>		<i>16,35</i>	<i>16,35</i>	<i>0,06</i>

-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	0,07		20,26	20,26	0,07
-	Đất chợ	DCH	7,67	0,03		20,47	20,47	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				62,53	62,53	0,22
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	0,08		45,10	45,10	0,16
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	0,95	292		292,00	1,03
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	3,91	1.277		1.277,00	4,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,07		29,73	29,73	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,01		3,00	3,00	0,01
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	0,08		33,38	33,38	0,12
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	3,45		973,87	973,87	3,44
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67	0,79		220,59	220,59	0,78
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00		0,52	0,52	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>37,14</b>	<b>0,13</b>				

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tầm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.307,83</b>	<b>235,05</b>	<b>198,52</b>	<b>326,08</b>	<b>43,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.014,62	53,81	106,31	123,56	17,11
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	852,19	51,81	74,33	123,56	16,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,19	1,28	2,73	1,64	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	757,51	90,82	39,14	149,83	4,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,87	1,27		7,06	3,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,03				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	358,36	85,70	40,85	33,18	12,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91,25	2,17	9,49	10,81	2,65
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>446,39</b>	<b>50,31</b>	<b>8,00</b>	<b>42,76</b>	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	11,75		8,00		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	87,62	7,55			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	346,37	42,76		42,76	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>26,50</b>	<b>5,83</b>		<b>9,43</b>	<b>0,08</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>107,74</b>	<b>27,07</b>	<b>89,33</b>	<b>74,88</b>	<b>75,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,88	0,21	2,42		2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,29	16,95	30,01	24,60	30,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,00				7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,76	2,05	3,80	3,63	11,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,04	0,90	12,18	1,46	4,42
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>42,76</b>				<b>170,53</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					0,65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>					80,07
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	42,76				89,81
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,18</b>	<b>1,03</b>	<b>2,44</b>	<b>1,38</b>	<b>0,48</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>95,60</b>	<b>139,26</b>	<b>198,24</b>	<b>34,66</b>	<b>19,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,70	56,69	71,08	23,87	8,24
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	39,70	20,33	16,77	23,87	8,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,16	0,89	2,15	4,31	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,67	43,38	119,25	4,75	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		5,03			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,52	31,51			

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,55	1,76	5,76	1,73	3,58
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>42,76</b>		<b>2,05</b>		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			2,05		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	42,76				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,08</b>	<b>1,20</b>	<b>0,73</b>	<b>0,07</b>	<b>0,01</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>185,68</b>	<b>205,26</b>	<b>102,23</b>	<b>80,42</b>	<b>69,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,74	82,90	68,54	52,22	36,38
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	81,03	73,33	68,54	52,22	36,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,69	1,79	1,66	9,99	8,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,68	44,87	23,21	13,22	15,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50	2,99			1,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,11	67,96	1,30		5,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,96	4,75	7,52	4,99	2,53
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,70</b>	<b>42,76</b>			<b>42,76</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,70				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>		42,76			42,76
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,08</b>	<b>0,48</b>			

## 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	$4=5+6+...$	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,14</b>	<b>1,85</b>	<b>2,19</b>	<b>12,72</b>	<b>4,24</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	11,67			11,67	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12				
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07			0,07	
2.5	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2,99	0,21	0,21	0,20	1,37
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,84				
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,88	1,64	1,98	0,78	2,39
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48				0,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,00</b>	<b>0,30</b>		<b>0,06</b>	<b>0,55</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	0,69			0,06	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,30			0,55
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,54</b>	<b>4,16</b>	<b>3,52</b>		
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,12			
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT					
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,42	0,42		
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	3,62	3,10		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,22</b>	<b>2,24</b>		<b>0,21</b>	<b>3,34</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT					0,25
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13	2,24		0,21	3,09
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Chí Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật khác liên quan;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN(15b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**